



TÀI LIỆU MIỄN PHÍ · TỪ VỰNG + MẪU CÂU

Tiếng Trung **văn phòng** cho người đi làm

49 từ vựng và 19 mẫu câu thông dụng nơi công sở,
kèm pinyin và nghĩa tiếng Việt. Dùng được ngay trong
email, cuộc họp và khi gặp khách hàng.

49 từ vựng theo chủ đề

19 mẫu câu thực tế

Có **pinyin** đầy đủ



★ Bắt đầu từ đâu



Chào bạn! Đây là bộ từ vựng và mẫu câu tiếng Trung văn phòng mà mình tổng hợp cho người đi làm. Mục tiêu là giúp bạn xử lý những tình huống quen thuộc: chào hỏi đồng nghiệp, nghe điện thoại, hẹn họp, gửi email và trao đổi với khách hàng.

Mỗi từ đều có pinyin để bạn đọc đúng ngay từ đầu. Bạn không cần học thuộc hết một lần, hãy chọn nhóm gần với công việc của bạn nhất để dùng trước.

1. Đọc theo pinyin

Đọc to từng từ theo pinyin trước khi nhìn chữ Hán. Phát âm đúng quan trọng hơn viết đúng.

2. Gắn vào việc thật

Mỗi ngày chọn 5 từ và 2 mẫu câu, thử dùng ngay trong tình huống công việc của bạn.

3. Luyện nói thành tiếng

Tự nói lại mẫu câu, hoặc luyện cùng người bản xứ để sửa thanh điệu cho chuẩn.

Mẹo nhỏ về thanh điệu: tiếng Trung có 4 thanh, dấu trên pinyin cho biết cao độ lên hay xuống. Ví dụ 妈 mā (mẹ) khác hẳn 马 mǎ (ngựa). Đọc sai thanh là đổi nghĩa, nên bạn để ý kỹ phần dấu nhé.

1 Từ vựng tiếng Trung văn phòng

Chức danh & phòng ban				12 từ
中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT	
老板	lǎobǎn	danh từ	sếp, ông/bà chủ	
经理	jīnglǐ	danh từ	giám đốc, quản lý	
总经理	zǒngjīnglǐ	danh từ	tổng giám đốc	
主管	zhǔguǎn	danh từ	quản lý, người phụ trách	
同事	tóngshì	danh từ	đồng nghiệp	
助理	zhùlǐ	danh từ	trợ lý	
秘书	mìshū	danh từ	thư ký	
客户	kèhù	danh từ	khách hàng	
部门	bùmén	danh từ	bộ phận, phòng ban	
人事部	rénshìbù	danh từ	phòng nhân sự	

中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
财务部	cáiwùbù	danh từ	phòng tài chính, kế toán
销售部	xiāoshòubù	danh từ	phòng kinh doanh/bán hàng

Nơi làm việc & vật dụng			8 từ
中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
公司	gōngsī	danh từ	công ty
办公室	bàngōngshì	danh từ	văn phòng
会议室	huìyìshì	danh từ	phòng họp
工位	gōngwèi	danh từ	chỗ ngồi làm việc
电脑	diànnǎo	danh từ	máy tính
文件	wénjiàn	danh từ	tài liệu, hồ sơ
名片	míngpiàn	danh từ	danh thiếp
合同	hétong	danh từ	hợp đồng

Hành động trong công việc			15 từ
中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
上班	shàngbān	động từ	đi làm
下班	xiàbān	động từ	tan làm
加班	jiābān	động từ	tăng ca, làm thêm giờ
开会	kāihuì	động từ	họp
出差	chūchāi	động từ	đi công tác
请假	qǐngjià	động từ	xin nghỉ phép
安排	ānpái	động từ	sắp xếp
负责	fùzé	động từ	phụ trách, chịu trách nhiệm

中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
处理	chǔlǐ	động từ	xử lý
完成	wánchéng	động từ	hoàn thành
联系	liánxì	động từ	liên hệ
讨论	tǎolùn	động từ	thảo luận, bàn bạc
汇报	huìbào	động từ	báo cáo (lên cấp trên)
确认	quèrèn	động từ	xác nhận
提交	tíjiāo	động từ	nộp, gửi (tài liệu, đề xuất)

Họp hành, dự án & kế hoạch

9 từ

中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
会议	huìyì	danh từ	cuộc họp
项目	xiàngmù	danh từ	dự án
任务	rènwù	danh từ	nhiệm vụ
计划	jìhuà	danh từ / động từ	kế hoạch; lên kế hoạch
方案	fāng'àn	danh từ	phương án
进度	jìndù	danh từ	tiến độ
预算	yùsuàn	danh từ	ngân sách
报告	bàogào	danh từ / động từ	báo cáo
截止日期	jiézhǐ rìqī	danh từ	hạn chót

Liên lạc & trao đổi

5 từ

中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
邮件	yóujiàn	danh từ	email
微信	wēixìn	danh từ	WeChat

中文	PINYIN	LOẠI TỪ	NGHĨA TIẾNG VIỆT
通知	tōngzhī	danh từ / động từ	thông báo
回复	huífù	động từ	trả lời, phản hồi
沟通	gōutōng	động từ	giao tiếp, trao đổi

2 Mẫu câu giao tiếp nơi công sở

19 mẫu câu dùng ngay			Có pinyin + tình huống
中文	PINYIN	TÌNH HUỐNG	NGHĨA TIẾNG VIỆT
早上好!	Zǎoshang hǎo!	Chào hỏi	Chào buổi sáng!
大家辛苦了!	Dàjiā xīnkǔ le!	Động viên cuối ngày	Mọi người vất vả rồi!
请问您找哪位?	Qǐngwèn nín zhǎo nǎ wèi?	Nghe điện thoại	Xin hỏi anh/chị cần gặp ai?
我帮您转接一下。	Wǒ bāng nín zhuǎnjiē yíxià.	Nghe điện thoại	Tôi chuyển máy giúp anh/chị nhé.
我们什么时候开会?	Wǒmen shénme shíhou kāihuì?	Sắp xếp họp	Khi nào chúng ta họp?
会议推迟到明天下午。	Huìyì tuīchí dào míngtiān xiàwǔ.	Sắp xếp họp	Cuộc họp dời sang chiều mai.
请把文件发到我邮箱。	Qǐng bǎ wénjiàn fā dào wǒ yóuxiāng.	Email	Vui lòng gửi tài liệu vào email của tôi.
我马上处理这件事。	Wǒ mǎshàng chǔlǐ zhè jiàn shì.	Xử lý công việc	Tôi xử lý việc này ngay.

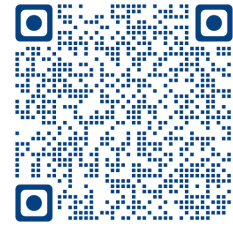
中文	PINYIN	TÌNH HUỐNG	NGHĨA TIẾNG VIỆT
这个项目由我负责。	Zhège xiàngmù yóu wǒ fùzé.	Phân công	Dự án này do tôi phụ trách.
报告什么时候交?	Bàogào shénme shíhou jiāo?	Tiến độ	Khi nào nộp báo cáo?
这个任务的截止日期是星期五。	Zhège rènwù de jiézhǐ rìqī shì xīngqīwǔ.	Tiến độ	Hạn chót của nhiệm vụ này là thứ Sáu.
我想请一天假。	Wǒ xiǎng qǐng yì tiān jià.	Xin nghỉ	Tôi muốn xin nghỉ một ngày.
我下周要出差。	Wǒ xià zhōu yào chūchāi.	Công tác	Tuần sau tôi đi công tác.
麻烦你帮我确认一下。	Máfan nǐ bāng wǒ quèrèn yíxià.	Nhờ vả	Phiền bạn xác nhận giúp tôi.
我们再讨论一下细节。	Wǒmen zài tāolùn yíxià xìjié.	Trao đổi	Mình bàn thêm về chi tiết nhé.
有问题随时联系我。	Yǒu wèntí suíshí liánxì wǒ.	Kết thúc trao đổi	Có vấn đề gì cứ liên hệ mình bất cứ lúc nào.
这是我的名片。	Zhè shì wǒ de míngpiàn.	Gặp khách	Đây là danh thiếp của mình.
我先把方案发给您。	Wǒ xiān bǎ fāng'àn fā gěi nín.	Đề xuất	Mình gửi phương án cho anh/chị trước.
收到, 我了解后回复您。	Shōudào, wǒ liǎojiě hòu huífù nín.	Phản hồi	Đã nhận được, mình tìm hiểu rồi trả lời anh/chị.

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin trong cuộc họp lại là chuyện khác. Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống công việc của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclassess.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.